

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 4079 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025;

Căn cứ Kết luận số 2132-KL/TU ngày 14/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án "Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025";

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương Đề án "Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025";

Theo đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 1060/BDT-KHTH ngày 03/11/2022 về việc đề nghị phê duyệt Đề án “Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài Nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND 11 huyện miền núi; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Lưu: VT, NN, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI,
DƯỢC LIỆU, SẢN PHẨM CÓ LỢI THẾ KHU VỰC MIỀN NÚI
TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4079/QĐ-UBND ngày 24 / 11 /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển mô hình cần chú trọng dựa trên tiềm năng tri thức bản địa của người dân khu vực miền núi; hỗ trợ phát triển sản xuất có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm đặc sản, đặc hữu, có lợi thế so sánh, có giá trị kinh tế cao, có ý nghĩa quan trọng đối với giảm nghèo, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh.

- Phát triển các mô hình cây trồng, dược liệu gắn với phát triển du lịch nhằm gia tăng giá trị sản xuất và cung ứng sản phẩm du lịch mới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với từng vùng, miền theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phát huy tính lợi thế của miền núi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của người dân miền núi so với miền xuôi.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phát huy được 33 đối tượng mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm lợi thế để xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với từng vùng, miền; khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực miền núi.

- Tạo sinh kế, việc làm cho khoảng 3.500 hộ gia đình khu vực miền núi của tỉnh (hộ gia đình làm chủ mô hình và lao động thuộc hộ nghèo làm công thường xuyên từ các mô hình).

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Tiêu chí lựa chọn đối tượng mô hình

* Được khảo sát, đánh giá kỹ lưỡng, có sự tham gia của chính quyền địa phương và người dân trên cơ sở:

- Sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất của người dân trong khu vực;

- Năng suất, số lượng, chất lượng các loại sản phẩm của mô hình;

- Tình hình tiêu thụ và triển vọng thị trường đối với các loại sản phẩm từ mô hình;

- Hiệu quả kinh tế của mô hình và khả năng giải quyết việc làm cho các lao động trên địa bàn.

2. Các mô hình được lựa chọn

Tổng số 33 đối tượng mô hình (13 đối tượng mô hình cây trồng, 06 đối tượng mô hình vật nuôi, 10 đối tượng mô hình dược liệu và 04 đối tượng sản phẩm đặc sản, lợi thế và chế biến), cụ thể:

*** Cây trồng:**

(1) Trồng Lúa nếp Cay nọi, quy mô (dự kiến) 50 ha/03 huyện (*Mường Lát, Quan Sơn, Thường Xuân*).

(2) Trồng Lúa nếp Khẩu cú, quy mô (dự kiến) 5,0 ha/01 huyện (*Quan Hóa*).

(3) Trồng Lúa nếp Hạt cau, quy mô (dự kiến) 40 ha/02 huyện (*Ngọc Lặc, Cẩm Thủy*).

(4) Trồng lúa nếp cái hoa vàng: Quy mô (dự kiến) 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(5) Trồng rau ôn đới (rau trái vụ, gồm: ớt, húng, tía tô, bạc hà, bắp cải, rau cải các loại, cà chua, dưa chuột...): Quy mô (dự kiến) 30 ha/02 huyện (*Bá Thước, Thường Xuân*).

(6) Trồng Trám xen Hương bài dưới tán rừng gần với chế biến hương: Quy mô (dự kiến) 5 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

(7) Trồng mía Kim tân: Quy mô (dự kiến) 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(8) Trồng Dứa theo tiêu chuẩn VietGap: Quy mô (dự kiến) 20 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(9) Trồng Khoai mán ruột vàng, khoai sọ: Quy mô (dự kiến) 26,5 ha/05 huyện (*Mường Lát, Quan Hóa, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thường Xuân*).

(10) Trồng Bí phần: Quy mô (dự kiến) 10 ha/01 huyện (*Mường Lát*).

(11) Trồng Đào: Quy mô (dự kiến) 9 ha/01 huyện (*Mường Lát*).

(12) Trồng chè sạch theo hướng hữu cơ: Quy mô (dự kiến) 5 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

(13) Trồng tre lấy măng (măng Bum): Quy mô (dự kiến) 10 ha/01 huyện (*Bá Thước*).

*** Vật nuôi:**

(14) Nuôi vịt bản địa (vịt bầu): Quy mô (dự kiến) 91.000 con/11 huyện miền núi.

(15) Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri): Quy mô (dự kiến) 87.500 con/11 huyện miền núi.

(16) Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...): Quy mô (dự kiến) 25.000 con (trong đó lợn nái khoảng 2.500 con, dự kiến 10%)/11 huyện miền núi.

(17) Nuôi cá Tầm: Quy mô (dự kiến) 5.000 con/01 huyện (*Quan Sơn*).

(18) Nuôi Dúi: Quy mô (dự kiến) 7.000 con/04 huyện (*Lang Chánh, Bá Thước, Như Thanh, Như Xuân*).

(19) Nuôi cá (lồng, ao): Quy mô (dự kiến) 220 lồng, ao/02 huyện (*Quan Hóa, Bá Thước*).

*** Dược liệu:**

(20) Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng; Quy mô (dự kiến) 210 ha, tại 03 huyện (*Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy*).

(21) Trồng Lan Kim tuyến (tập trung): Quy mô (dự kiến) 03 triệu cây, tại 02 huyện (*Bá Thước, Cẩm Thủy*).

(22) Trồng Sa nhân, Màng tang: Quy mô (dự kiến) 90 ha/03 huyện (*Bá Thước, Cẩm Thủy, Thường Xuân*).

(23) Trồng An Xoa, Sạ Đen, Ba Kích, Sa nhân tím: Quy mô (dự kiến) 12 ha/01 huyện (*Quan Hóa*).

(24) Trồng Sâm Bô chính: Quy mô (dự kiến) 10 ha/02 huyện (*Cẩm Thủy, Như Xuân*).

(25) Trồng Bình vôi: Quy mô (dự kiến) 5 ha/01 huyện (*Cẩm Thủy*).

(26) Trồng Khôi tía: Quy mô (dự kiến) 5 ha/01 huyện (*Như Thanh*).

(27) Trồng Nhân trần: Quy mô (dự kiến) 7 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

(28) Trồng Bách bộ xen Mạch môn đông: Quy mô (dự kiến) 5 ha/01 huyện (*Thường Xuân*).

(29) Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên: Quy mô (dự kiến) 50 ha/01 huyện (*Lang Chánh*).

*** Sản phẩm đặc sản, lợi thế và chế biến:**

(30) Nuôi trồng nấm dược liệu (nấm linh chi, đông trùng hạ thảo): Quy mô (dự kiến) 11 cơ sở/02 huyện (*Thường Xuân, Như Xuân*).

(31) Sơ chế dược liệu: Dự kiến 01 cơ sở/01 huyện (*Bá Thước*).

(32) Chế biến măng sạch: Dự kiến 01 cơ sở/01 huyện (*Quan Sơn*).

(33) Chế biến lợn bản địa: Dự kiến 01 cơ sở/01 huyện (*Quan Hóa*).

(*Chi tiết theo các phụ lục: Phụ lục số 01, Phụ lục số 01.01 đến Phụ lục số 01.11 đính kèm*).

3. Học tập kinh nghiệm

Tổ chức 03 đợt đi học tập kinh nghiệm quản lý dự án chương trình mục tiêu quốc gia, thăm các mô hình (dự kiến tại khu vực miền núi phía bắc, vùng Tây nguyên và tỉnh Lâm đồng). Số người tham gia 30 người/05 ngày/đợt.

IV. DỰ KIẾN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

- *Cơ sở lập khái toán vốn*: Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 652/QĐ-TTg, ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

- *Đối với mô hình liên kết theo chuỗi*: Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu Quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản Chương trình¹.

- *Đối với mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế cộng đồng*: Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế cộng đồng tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các Chương trình mục tiêu Quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình².

- *Số hộ tham gia mô hình, các mục chi phí tại đề án*: Là dự kiến, khi xây dựng dự án chi tiết tùy vào điều kiện thực tế của từng địa phương tiến hành lựa chọn quy mô, hộ gia đình cho phù hợp và các mục chi tuân thủ đơn giá, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành.

¹ Điểm a, khoản 5, điều 21, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ

² Điểm a, khoản 5, điều 22, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ

1. Tổng nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án: 230.046.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 138.240.000.000 đồng³
- Nguồn vốn ngân sách địa phương: 13.237.000.000 đồng (huyện miền núi thấp: ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% kinh phí, ngân sách huyện hỗ trợ 20% kinh phí; đối với huyện miền núi cao: ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí)
- Vốn vay tín dụng chính sách (Ngân hàng Chính sách xã hội): 78.569.000.000 đồng.

2. Dự kiến nguồn vốn thực hiện theo các năm

Bảng 2.1: Dự kiến nguồn vốn phân kỳ thực hiện theo năm

TT	Nguồn Vốn	Phân theo tiến độ năm				
		<i>Cộng</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>	<i>2025</i>
1	NSNN Trung ương	138.240,0	13.600,0	48.577,0	40.485,5	35.577,5
2	NSNN địa phương	13.237,0		4.663,0	4.285,0	4.289,0
-	NSNN tỉnh	12.955,0		4.569,0	4.191,0	4.195,0
-	NSNN huyện	282,0		94,0	94,0	94,0
3	Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	78.569,0		39.294,0	23.571,0	15.704,0
	Tổng cộng	230.046,0	13.600,0	92.534,0	68.341,5	55.570,5

(Chi tiết theo phụ lục số 02, 03 đính kèm)

V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

- Dự kiến đề án thực hiện thành công sẽ tạo sinh kế với giá trị hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025 khoảng 500 tỷ đồng, giai đoạn 2025 - 2030 khoảng 1.000 tỷ đồng.

- Góp phần tăng nguồn thu ngân sách của địa phương thông qua thuế.

- Xây dựng thương hiệu và công nhận từ 11 sản phẩm OCOP trở lên; tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc sản phục vụ du lịch, góp phần thúc đẩy du lịch khu vực miền núi phát triển.

³ Nguồn vốn trực tiếp đầu tư cho đề án theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính

2. Hiệu quả xã hội

- Tạo lan tỏa sâu rộng trên địa bàn 11 huyện miền núi, góp phần thay đổi tư duy sản xuất của người dân từ sản xuất quảng canh sang thâm canh, áp dụng tiến bộ KHKT, áp dụng quy trình sản xuất an toàn.

- Giải quyết công ăn việc làm cho nông dân (khoảng 3.500 người), tăng thu nhập, góp phần đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Phát triển dược liệu và nguồn nông sản sạch giúp tăng cường sức khỏe cộng đồng.

3. Hiệu quả về khoa học công nghệ

Thông qua triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực nông nghiệp nhiều mô hình sản xuất, kỹ thuật tiên tiến đã được chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào địa bàn các huyện miền núi, nhất là đưa các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, giống vật nuôi trong sản xuất ở các huyện nghèo; góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đặc biệt các sản phẩm có lợi thế; du nhập và cải tạo các giống con nuôi mới. Từ đó góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân, ổn định đời sống tại các vùng triển khai dự án; tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo tồn các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, tạo ra nhiều mô hình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới; góp phần khai thác phát triển, bảo tồn nguồn gen một số loài cây trồng, vật nuôi, cây dược liệu bản địa của Thanh Hóa.

4. Hiệu quả môi trường

- Các mô hình thực hiện theo hướng sản xuất hữu cơ, an toàn, góp phần thay đổi thói quen và kỹ thuật sản xuất dựa vào hóa chất, qua đó giảm tác động xấu đến môi trường.

- Nhờ kinh tế phát triển, làm giảm áp lực xâm hại tài nguyên rừng từ phía người dân.

VI. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp giống, vật tư

- Tăng cường công tác phục tráng, bảo tồn và phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi bản địa truyền thống và cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi.

- Khai thác, phát huy tối đa các nguồn vật tư, thức ăn cung cấp cho mô hình từ nguồn truyền thống tại chỗ, đẩy mạnh các giải pháp chế biến, phối trộn thức ăn đảm bảo dinh dưỡng và chất lượng sản phẩm của các mô hình.

2. Giải pháp về bố trí đất đai

- Tập trung triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 10/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến 2030.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng mô hình.

- Bố trí hợp lý khu vực chăn nuôi xa khu dân cư, dễ cách ly và xử lý môi trường theo quy định của Luật Chăn nuôi và Nghị quyết số 172/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu sản xuất từ khâu giống, vật tư, phân bón, hạ tầng, chuồng trại, biện pháp kỹ thuật trong sản xuất... để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, truy suất nguồn gốc, quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hoá.

4. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền

Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư sở tại.

5. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Xây dựng một số cơ sở sơ chế, chế biến tại chỗ, xây dựng thương hiệu, xuất xứ hàng hóa, sở hữu trí tuệ và chính sách bảo hộ sở hữu thương hiệu; xây dựng hệ thống thông tin truy suất nguồn gốc, giới thiệu, quảng bá sản phẩm; đăng ký sản phẩm OCOP...Ưu tiên áp dụng các cơ chế chính sách hiện hành cả nhà nước về bao tiêu sản phẩm đối với thương nhân, cơ sở chế biến và giải pháp về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư các dự án vào khu vực miền núi,...

- Đẩy mạnh quảng bá, tìm kiếm thị trường cho đầu ra cho sản phẩm.

6. Giải pháp về tập huấn

Kết hợp với các chương trình, dự án để tổ chức các lớp tập huấn phù hợp với khả năng tiếp thu của các hộ gia đình khu vực miền núi.

7. Giải pháp về vốn

- Nguồn vốn thực hiện đề án từ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

- Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia (theo Điều 10, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ).

- Huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia (theo Điều 11, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ).

- Huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia (theo điều 12, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ);

VII. PHÂN CẤP QUẢN LÝ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- UBND cấp huyện làm chủ đầu tư các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi trong huyện. UBND cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách chi tiết đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn tín dụng chính sách phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

- UBND tỉnh Thanh Hóa giao Ban Dân tộc tỉnh làm chủ đầu tư các dự án, kế hoạch có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện. UBND tỉnh Thanh Hóa ủy quyền cho Ban Dân tộc tỉnh phê duyệt danh sách chi tiết đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn tín dụng chính sách phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị các dự án, kế hoạch liên kết⁴.

- Các đơn vị chủ đầu tư dự án, kế hoạch liên kết có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung đề án và chính sách, pháp luật có liên quan. Tổ chức thực hiện lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo trình tự, thủ tục đã được pháp luật quy định.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng

- UBND cấp xã làm chủ đầu tư các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng. Trường hợp không đủ năng lực, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc làm chủ đầu tư⁵.

- UBND cấp huyện và đơn vị chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về nội dung đề án và chính sách, pháp luật có liên quan. Tổ chức thực hiện lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng theo trình tự, thủ tục đã được pháp luật quy định.

- Căn cứ tình hình thực tế; hằng năm UBND huyện chỉ đạo các xã thuộc vùng đề án rà soát danh mục mô hình, tổng hợp đề xuất cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

⁴ Điều 19, Thông tư 02/2022/TT-UBND

⁵ Điều 20, Thông tư 02/2022/TT-UBND

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Là cơ quan thường trực thực hiện đề án; tham mưu Lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm; kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của tỉnh trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

- Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao: chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng, thẩm định và phê duyệt các dự án liên kết sản xuất gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng và dự án, kế hoạch có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện; tổ chức thực hiện các dự án đảm bảo phù hợp, và tuân thủ quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện đề án, đề xuất giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết đề án.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Hướng dẫn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là những công nghệ mới phù hợp với điều kiện vùng miền núi. Đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý; thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm; tổ chức chuyển giao kỹ thuật, thực hiện công tác tư vấn cho các đối tượng tham gia sản xuất; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trình UBND tỉnh phê duyệt các đề tài, dự án khoa học công nghệ và dự án đầu tư liên quan đến phát triển cây trồng, vật nuôi cho sản phẩm đặc sản khu vực miền núi từ nguồn ngân sách nhà nước do UBND tỉnh quản lý.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan trong việc tham mưu, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo quy định.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tham mưu phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung đề

án; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị đề xuất và đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ xây dựng và phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu. Hướng dẫn, hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm được công nhận là sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, bản địa của địa phương.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn các huyện tổ chức đào tạo nghề cho lao động vùng dân tộc và miền núi; ưu tiên lồng ghép đào tạo nghề, tiếp cận thị trường, tạo việc làm liên quan đến thực hiện các mô hình của đề án; lồng ghép thực hiện các mô hình của đề án với các Chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án khác của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện quy định về sử dụng đất, bảo vệ môi trường để xây dựng mô hình phát triển bền vững.

8. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn các hàng rào kỹ thuật trong hoạt động xuất, nhập khẩu; hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách thu hút đầu tư phát triển sản xuất; phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; cung cấp thông tin các nhà phân phối, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của Đề án.

9. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các địa phương hướng dẫn các hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp phát triển các sản phẩm OCOP gắn với các sản phẩm của các mô hình phát triển sản xuất.

10. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tư vấn chiến lược phát triển và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần thúc đẩy phát triển các mô hình và sản xuất nông nghiệp của khu vực miền núi.

11. Hội Nông dân tỉnh

Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân hiểu và tích cực đề xuất nhiệm vụ, tham gia thực hiện đề án.

Phối hợp với Ban Dân tộc, chính quyền địa phương xây dựng các dự án theo quy định của pháp luật trình cấp thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

12. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

- Tuyên truyền nội dung đề án và các chủ trương, chính sách pháp luật có liên quan; vận động phụ nữ, nhất là phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động tham gia thực hiện đề án.

- Phối hợp với Ban Dân tộc, chính quyền địa phương xây dựng các dự án theo quy định của pháp luật trình cấp thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

13. Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa

Tuyên truyền, phổ biến đề án, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến các thành viên. Tập hợp, liên kết, hướng dẫn các thành viên tích cực đề xuất, tham gia thực hiện đề án, phát huy vai trò của hợp tác xã đối với các chuỗi liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

14. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành đề thực hiện quản lý nhà nước, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện nội dung của đề án.

15. UBND các huyện vùng đề án

- Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đề án.

- Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, phê duyệt các dự án chi tiết và tổ chức thực hiện các dự án: đảm bảo phù hợp, và tuân thủ quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả các dự án.

- Lồng ghép các chương trình (như xây dựng kết cấu, hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và các mô hình khác trên địa bàn,...) để thực hiện đề án một cách hiệu quả./.

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC MÔ HÌNH
Phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế tại 11 huyện
miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 – 2025

TT	Tên mô hình	Đơn vị tính	Dự kiến quy mô	Dự kiến số hộ gia đình tham gia (hộ)	Địa điểm thực hiện (huyện)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng Lúa nếp Cay nội	Ha	50	143	- Mường Lát - Quan Sơn - Thường Xuân
2	Trồng Lúa nếp Khẩu cú	Ha	5	10	- Quan Hóa
3	Trồng Lúa nếp Hạt Cau	Ha	40	180	- Ngọc Lặc - Cẩm Thủy
4	Trồng lúa nếp cái hoa vàng	Ha	10	50	- Thạch Thành
5	Trồng rau ôn đới	Ha	30	90	- Bá Thước - Thường Xuân
6	Trồng Trám xen Hương Bài dưới tán rừng gần với chế biến hương	Ha	5	20	- Như Xuân
7	Trồng mía Kim tân	Ha	10	50	- Thạch Thành
8	Trồng Dứa theo tiêu chuẩn VietGap	Ha	20	100	- Thạch Thành
9	Trồng Khoai mán ruột vàng, khoai sọ	Ha	26,5	120	- Mường Lát - Quan Hóa - Ngọc Lặc - Cẩm Thủy - Thường Xuân
10	Trồng Bí phần	Ha	10	20	- Mường Lát
11	Trồng Đào	Ha	9	40	- Mường Lát
12	Trồng chè sạch theo hướng hữu cơ	Ha	5	20	- Như Xuân
13	Trồng tre lấy măng (măng Bum)	Ha	10	20	- Bá Thước
*	<i>Vật nuôi</i>				
14	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	91.000	600	11 huyện miền núi
15	Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri)	Con	87500	535	11 huyện miền núi
16	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	25.000	635	11 huyện miền núi

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	Nuôi cá Tầm	Con	5000	5	- Quan Sơn
18	Nuôi Dúi	Con	7000	62	- Lang Chánh - Bá Thước - Như Thanh - Như Xuân
19	Nuôi cá (Lồng, Ao)	lồng, ao	220	240	- Quan Hóa - Bá Thước
*	<i>Dược liệu</i>				
20	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	Ha	210	100	- Bá Thước - Lang Chánh - Cẩm Thủy
21	Trồng Lan Kim tuyến (tập trung)	Triệu cây	3	30	- Bá Thước - Cẩm Thủy
22	Trồng Sa nhân, Măng tang	Ha	90	115	- Bá Thước - Cẩm Thủy - Thường Xuân
23	Trồng An Xoa, Xạ đen, Ba kích, Sa nhân tím	Ha	12	50	- Quan Hóa
24	Trồng Sâm Bó chính	Ha	10	180	- Cẩm Thủy - Thạch Thành - Như Xuân
25	Trồng Bình vôi	Ha	5	10	- Cẩm Thủy
26	Trồng Khôi tía	Ha	5	5	- Như Thanh
27	Trồng Nhân trần	Ha	7	20	- Như Xuân
28	Trồng Bách bộ xen Mạch môn đông	Ha	5	10	- Thường Xuân
29	Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên.	Ha	50	100	- Lang Chánh
*	<i>Sản phẩm đặc sản, lợi thế</i>				
30	Nuôi trồng nấm dược liệu (nấm linh chi, đông trùng hạ thảo)	Cơ sở	11	20	- Thường Xuân - Như Xuân
31	Sơ chế dược liệu	Cơ sở	1	1	- Bá Thước
32	Chế biến măng sạch	Cơ sở	1	1	- Quan Sơn
33	Chế biến lợn bản địa	Cơ sở	1	1	- Quan Hóa
*	<i>Học tập kinh nghiệm</i>				
-	03 đợt học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài cho cán bộ quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã	Người/ đợt	30		
	<i>Tổng cộng</i>			3635	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DUỐC LIỆU, SẢN PHẨM CÓ
LỢI THẾ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN MUỒNG LÁT

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng lúa nếp Cay Nội	Ha	30	63	
2	Trồng Khoai môn ruột vàng	Ha	2	30	
3	Trồng Bí xanh (Bí Phấn)	Ha	10	30	
4	Trồng Đào	Ha	9	20	
*	<i>Vật nuôi</i>				
5	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	10000	50	
6	Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri)	Con	15000	50	
7	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	3000	50	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DUỘC LIỆU, SẢN PHẨM CÓ
LỢI THẾ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN QUAN HOÁ

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	Cây trồng				
1	Trồng lúa nếp Khẩu cú	Ha	5	30	
2	Trồng khoai mán ruột vàng	Ha	6	30	
*	Vật nuôi				
3	Nuôi cá (lồng, ao)	lồng, ao	200	230	
4	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	5000	25	
5	Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri)	Con	7500	25	
6	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	2000	100	
	Cây duộc liệu				
7	An Xoa, Sạ Đen, Ba Kích, Sa nhân tím	Ha	12	50	
*	Sản phẩm đặc sản, lợi thế và chế biến				
8	Chế biến lợn bản địa	Cơ sở	1	1	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DUỘC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN QUAN SƠN

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng Lúa nếp Cay Nọi	Ha	5	30	
*	<i>Vật nuôi</i>				
2	Nuôi cá nước lạnh (Cá Tầm)	Con	5000	5	
3	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	9000	50	
4	Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri)	Con	5000	50	
5	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	1000	50	
*	<i>Sản phẩm đặc sản, lợi thể và chế biến</i>				
6	Chế biến măng sạch	Cơ sở	1	1	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN BÁ THƯỚC

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	Cây trồng				
1	Trồng rau ôn đới (ớt, húng, tía tô, bạc hà, bắp cải, rau cải các loại, cà chua, dưa chuột...)	Ha	15	70	
2	Trồng măng Bum	Ha	10	30	
*	Vật nuôi				
3	Nuôi cá (lồng, ao)	Lồng, ao (20m3)	20	20	
4	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	15.000	100	
5	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	10000	100	
6	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	6000	100	
7	Nuôi Dúi	Con	1000	20	
*	Dược liệu quý				
8	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bầy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	Ha	100	150	
9	Trồng cây Lan Kim tuyến (tập trung)	Triệu cây	2,5	50	
10	Trồng cây Sa nhân, Màng tang	Ha	20	25	
*	Sản phẩm đặc sản, lợi thể và chế biến				
11	Sơ chế, chế biến (sản phẩm dược liệu)	Cơ sở chế biến	1	1	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN THẠCH THÀNH

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng lúa nếp cái hoa vàng	Ha	10	50	
2	Trồng mía tím Kim Tân	Ha	10	50	
3	Sản xuất dưa theo tiêu chuẩn VietGap	Ha	20	100	
*	<i>Vật nuôi</i>	Ha	10	50	
4	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	5000	50	
5	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	5000	50	
6	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	1000	50	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN CẨM THỦY

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	Cây trồng				
1	Trồng lúa nếp hạt cau	Ha	20	50	
2	Trồng Khoai môn ruột vàng	Ha	5	30	
*	Vật nuôi				
3	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	5000	50	
4	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	5000	50	
5	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	1.000	20	
*	Cây dược liệu				
6	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	Ha	10	20	
7	Trồng cây Lan Kim tuyến (tập trung)	Triệu cây	0,5	30	
8	Trồng Sa Nhân tím, Màng tang	Ha	10	20	
9	Trồng Sâm Bồ chính	Ha	5	10	
10	Trồng Bình vôi	Ha	5	10	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN LANG CHÁNH

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	Vật nuôi				
1	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	15000	50	
2	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	5000	50	
3	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	1000	50	
4	Nuôi Dúi	Con	2000	20	
*	Dược liệu				
5	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	Ha	100	100	
6	Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên.	Ha	50	100	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỠC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN NGỌC LẠC

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng lúa nếp Hạt cau	Ha	20	110	
2	Trồng khoai môn ruột vàng	Ha	8,5	35	
*	<i>Vật nuôi</i>				
3	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	5000	30	
4	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	15000	30	
5	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	500	25	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN THƯỜNG XUÂN

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	Cây trồng				
1	Trồng Lúa nếp Cay Nội	Ha	15	50	
2	Trồng rau ôn đới (ớt, húng, tía tô, bạc hà, bắp cải, rau cải các loại, cà chua, dưa chuột...)	Ha	15	20	
3	Trồng cây khoai sọ	Ha	5	15	
*	Vật nuôi				
4	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	20000	100	
5	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	5000	50	
6	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	8000	120	
*	Dược liệu				
7	Trồng Sa nhân tím, Màng tang	Ha	30	70	
8	Trồng cây Bách bộ xen Mạch môn đông	Ha	5	10	
9	Nuôi trồng nấm dược liệu (nấm linh chi, đông trùng hạ thảo)	Cơ sở	10	10	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỢC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THỂ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN NHƯ XUÂN

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Cây trồng</i>				
1	Trồng Trám xen Hương bài dưới tán rừng gắn với chế biến hương	Ha	5	10	
2	Trồng Chè sạch theo hướng hữu cơ	Ha	5	10	
*	<i>Vật nuôi</i>				
3	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	5000	50	
4	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	5000	50	
5	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	1000	50	
6	Nuôi Dúi	Con	2000	2	
*	<i>Dược liệu</i>				
7	Trồng Nhân trần (Hoắc hương núi)	Ha	7	20	
8	Trồng Sâm Bó Chính	Ha	5	10	
*	<i>Sản phẩm đặc sản, lợi thể và chế biến</i>				
9	Trồng nấm dược liệu (nấm linh chi)	Cơ sở	1	10	

DANH SÁCH
MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, DƯỠC LIỆU,
SẢN PHẨM CÓ LỢI THẾ, GIAI ĐOẠN 2022-2025 - HUYỆN NHƯ THANH

TT	Tên mô hình	Quy mô		Số hộ tham gia mô hình (dự kiến)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)		
*	<i>Vật nuôi</i>				
1	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	2000	20	
2	Nuôi gà bản địa (các loại gà ri)	Con	10000	30	
3	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	500	20	
	Nuôi Dúi	Con	2000	20	
*	<i>Sản phẩm đặc sản, lợi thế và chế biến</i>				
4	Trồng Khôì tía	Ha	5	20	

KHAI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH
Phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2022 - 2025

TT	Tên mô hình	Đơn vị tính	Quy mô	Khai toán kinh phí thực hiện đề án (Triệu đồng)										
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách (NSTW và NS tỉnh)									Nguồn vốn vay NHCSXH
					Cộng	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn	Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật (3)	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm	Quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại cho sản phẩm, truy suất nguồn gốc...	Xây dựng và quản lý dự án (5%)	Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả	Đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương	Áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
*	Cây trồng			40.402	26.581	390	21.265	1.600	650	1.267	619	542	250	13.821
1	Trồng Lúa nếp Cay nội	Ha	50	7.693	5.061	30	4.500	240	50	241				2.632
2	Trồng Lúa nếp Khẩu cú	Ha	5	974	641	30	450	80	50	31				333
3	Trồng Lúa nếp Hạt Cau	Ha	40	6.129	4.032	30	3.600	160	50	192				2.097
4	Trồng lúa nếp cái hoa vàng	Ha	10	1.970	1.296	30	900	80	50	62	109	65		674
5	Trồng rau ôn đới	Ha	30	12.274	8.075	30	7.200	160	50	385			250	4.199

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
6	Trồng Trám xen Hương Bài dưới tán rừng gần với chế biến hương	Ha	5	734	483	30	300	80	50	23				251
7	Trồng mía Kim tân	Ha	10	1.012	666	30	300	80	50	32	109	65		346
8	Trồng Dừa theo tiêu chuẩn VietGap	Ha	20	2.535	1.668	30	1.200	80	50	79	109	120		867
9	Trồng Khoai môn ruột vàng, khoai sọ	Ha	26,5	3.026	1.991	30	1.325	240	50	95	109	142		1.035
10	Trồng Bí phần	Ha	10	1.221	803	30	500	80	50	38	73	32		418
11	Trồng Đào	Ha	9	1.389	914	30	540	160	50	44	36	54		475
12	Trồng chè sạch theo hướng hữu cơ	Ha	5	603	397	30	150	80	50	19	36	32		206
13	Trồng tre lấy măng (măng Bùm)	Ha	10	842	554	30	300	80	50	26	36	32		288
*	Vật nuôi			87.623	57.647	180	47.725	1.840	300	2.745	2.512	2.345	-	29.976
14	Nuôi vịt bản địa (vịt bầu)	Con	91.000	10.271	6.757	30	4.550	480	50	322	655	670		3.514
15	Nuôi gà bản địa (gà H'Mông, các loại gà ri)	Con	87500	9.749	6.414	30	4.375	400	50	305	655	599		3.335
16	Nuôi lợn bản địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	Con	25.000	42.970	28.270	30	25.000	480	50	1.346	655	709		14.700
17	Nuôi cá Tầm	Con	5000	3.248	2.137	30	1.750	80	50	102	109	16		1.111
18	Nuôi Dúi	Con	7000	2.835	1.865	30	1.050	240	50	89	328	78		970
19	Nuôi cá (Lông, Ao)	lông, ao	220	18.550	12.204	30	11.000	160	50	581	109	274		6.346
*	Dược liệu			96.155	63.260	300	56.180	1.560	500	3.012	291	619	500	32.895
20	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bầy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	Ha	210	43.284	28.476	30	26.460	300	50	1.356			250	14.808

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
21	Trồng Lan Kim tuyến (tập trung)	Triệu cây	3	24.993	16.443	30	15.000	300	50	783			250	8.550
22	Trồng Sa nhân, Màng tang	Ha	90	12.326	8.109	30	7.200	240	50	386	36	137		4.217
23	Trồng An Xoa, Xạ đen	Ha	12	1.997	1.314	30	960	80	50	63	36	65		683
24	Trồng Sâm Bô chính	Ha	10	2.225	1.464	30	800	240	50	70	36	208		761
25	Trồng Bình vôi	Ha	5	1.032	679	30	400	80	50	32	36	21		353
26	Trồng Khô tía	Ha	5	1.024	674	30	400	80	50	32	36	16		350
27	Trồng Nhân trần	Ha	7	1.306	859	30	560	80	50	41	36	32		447
28	Trồng Bách bộ xen Mạch môn đông	Ha	5	1.032	679	30	400	80	50	32	36	21		353
29	Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên.	Ha	50	6.936	4.563	30	4.000	80	50	217	36	120		2.373
*	Sản phẩm đặc sản, lợi thế			5.488	3.611	-	2.700	360	200	163	127	60	-	1.877
30	Nuôi trồng nấm dược liệu	Cơ sở	11	2.199	1.447		1.100	160	50	69	36	32		752
31	Sơ chế dược liệu	Cơ sở	1	1.880	1.237		1.000	80	50	59	36	11		643
32	Chế biến măng sạch	Cơ sở	1	763	502		300	80	50	24	36	11		261
33	Chế biến lợn bản địa	Cơ sở	1	646	425		300	40	50	11	18	6		221
*	Học tập kinh nghiệm			-	-									-
-	03 đợt học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài cho cán bộ quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã	Người/ đợt	30	378	378							378		
	Tổng cộng			230.046	151.477	870	127.870	5.360	1.650	7.187	3.549	3.944	750	78.569

KHAI TOÁN KINH PHÍ THEO NGUỒN VỐN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
Đề án “Phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2022 – 2025”

TT	Tên mô hình	Khai toán kinh phí thực hiện đề án phân kỳ theo năm thực hiện (Triệu đồng)															
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương					Nguồn vốn vay NHCSXH				
			Cộng	2022	2023	2024	2025	Cộng	2022	2023	2024	2025	Cộng	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*	Cây trồng	40.402	24.319,0	3.600,0	7.024,0	6.847,5	6.847,5	2.262,0	-	754,0	754,0	754,0	13.821,0	-	6.914,0	4.147,0	2.760,0
1	Trồng Lúa nếp Cay nội	7.693	4.630		1.543	1.543,0	1.544,0	431		144	144	143	2.632		1.316	790	526
2	Trồng Lúa nếp Khẩu cú	974	586		195	195,0	196,0	55		18	18	19	333		167	100	66
3	Trồng Lúa nếp Hạt Cau	6.129	3.689		1.230	1.230,0	1.229,0	343		114	114	115	2.097		1.049	629	419
4	Trồng lúa nếp cái hoa vàng	1.970	1.186		395	395,0	396,0	110		37	37	36	674		337	202	135
5	Trồng rau ôn dối	12.274	7.388	3.600	1.263	1.263,0	1.262,0	687		229	229	229	4.199		2.100	1.260	839
6	Trồng Trám xen Hương Bài dưới tán rừng gần với chế biển	734	442		265	88,5	88,5	41		14	14	13	251		126	75	50
7	Trồng mía Kim tân	1.012	609		203	203,0	203,0	57		19	19	19	346		173	104	69
8	Trồng dừa theo tiêu chuẩn VietGap	2.535	1.526		509	509,0	508,0	142		47	47	48	867		434	260	173
9	Trồng Khoai mán ruột vàng, khoai sọ	3.026	1.822		607	607,0	608,0	169		56	56	57	1.035		518	311	206

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10	Trồng Bí phần	1.221	735		245	245,0	245,0	68		23	23	22	418		209	125	84
11	Trồng Đào	1.389	836		279	279,0	278,0	78		26	26	26	475		238	143	94
12	Trồng chè sạch theo hướng hữu cơ	603	363		121	121,0	121,0	34		11	11	12	206		103	62	41
13	Trồng tre lấy măng (măng Bùn)	842	507		169	169,0	169,0	47		16	16	15	288		144	86	58
*	Vật nuôi	87.623	52.740,00	-	17.581,00	17.581,00	17.578,00	4.907,00	-	1.636,00	1.636,00	1.635,00	29.976,00	-	14.989,00	8.993,00	5.994,00
14	Nuôi vịt bán địa (vịt bầu)	10.271	6.182		2.061	2.061	2.060	575		192	192	191	3.514		1.757	1.054	703
15	Nuôi gà bán địa	9.749	5.868		1.956	1.956	1.956	546		182	182	182	3.335		1.668	1.001	666
16	Nuôi lợn bán địa (lợn đen, lợn mán, lai lòi...)	42.970	25.864		8.621	8.621	8.622	2.406		802	802	802	14.700		7.350	4.410	2.940
17	Nuôi cá Tầm	3.248	1.955		652	652	651	182		61	61	60	1.111		556	333	222
18	Nuôi Dúi	2.835	1.706		569	569	568	159		53	53	53	970		485	291	194
19	Nuôi cá (Lồng, Ao)	18.550	11.165		3.722	3.722	3.721	1.039		346	346	347	6.346		3.173	1.904	1.269
*	Được liệu	96.155	57.877	10.000	21.594	15.594	10.689	5.383	-	1.793	1.793	1.797	32.895	-	16.451	9.868	6.576
20	Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, một số loài Sâm Việt Nam (Sâm Lai Châu,...), Hồng Sâm, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng	43.284	26.053	5.000	8.000	8.000	5.053	2.423		808	808	807	14.808		7.404	4.442	2.962

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
21	Trồng Lan Kim tuyến (tập trung)	24.993	15.044	5.000	8.000	2.000	44	1.399		466	466	467	8.550		4.275	2.565	1.710
22	Trồng Sa nhân	12.326	7.419		2.473	2.473	2.473	690		230	230	230	4.217		2.109	1.265	843
23	Trồng An Xoa, Xạ đen	1.997	1.202		401	401	400	112		37	37	38	683		342	205	136
24	Trồng Sâm Bô chính	2.225	1.339		446	446	447	125		42	42	41	761		381	228	152
25	Trồng Bình vôi	1.032	621		207	207	207	58		19	19	20	353		177	106	70
26	Trồng Khôi tía	1.024	617		206	206	205	57		19	19	19	350		175	105	70
27	Trồng Nhân trần	1.306	786		262	262	262	73		24	24	25	447		224	134	89
28	Trồng Bách bộ xen Mạch môn đông	1.032	621		207	207	207	58		19	19	20	353		177	106	70
29	Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên.	6.936	4.175		1.392	1.392	1.391	388		129	129	130	2.373		1.187	712	474
*	Sân phẩm đặc sản, lợi thế	5.488	3.304	-	2.378	463	463	307	-	102	102	103	1.877	-	940	563	374
30	Nuôi trồng nấm dược liệu	2.199	1.324		794	265	265	123		41	41	41	752		376	226	150
31	Sơ chế dược liệu	1.880	1.132		906	113	113	105		35	35	35	643		322	193	128
32	Chế biến măng sạch	763	459		367	46	46	43		14	14	15	261		131	78	52
33	Chế biến lợn bản địa	646	389		311	39	39	36		12	12	12	221		111	66	44
*	Học tập kinh nghiệm	378	-	-	-	-	-	378	-	378	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*	03 đợt học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài cho cán bộ quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, xã	378						378		378					-	-	-
	Tổng cộng	230.046	138.240,00	13.600,00	48.577,00	40.485,50	35.577,50	13.237,00	-	4.663,00	4.285,00	4.289,00	78.569,00	-	39.294,00	23.571,00	15.704,00